

## HAI THẾ GIỚI TRONG THƠ ĐIỀN VIÊN CHỮ NÔM Ở VIỆT NAM

LƯU HỒNG SƠN\*

*Trong thơ điền viên Việt Nam thời cổ điển tồn tại hai thế giới song song: thế giới bi ai (đời sống quan trường, thành thị) và thế giới hạnh phúc (đời sống ruộng vườn, nông thôn). Hai thế giới này có quan hệ biện chứng với nhau, tạo nên đặc điểm nghệ thuật và ý nghĩa xã hội cho các tác phẩm thơ điền viên sáng tác bằng chữ Nôm của nhiều nhà thơ lớn của Việt Nam. Bài viết tìm hiểu sự thể hiện hai thế giới này trong thơ của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyên.*

*Từ khóa:* hai thế giới, thơ điền viên, Việt Nam, thời cổ điển

*Nhận bài ngày:* 03/5/2022; *đưa vào biên tập:* 06/5/2022; *phản biện:* 08/5/2022; *duyet đăng:* 11/6/2022

### 1. DẪN NHẬP

Khái niệm “hai thế giới” (the two worlds) sử dụng trong bài viết này được lấy cảm hứng từ công trình *The Fictive and The Imaginary: Charting Literary Anthropology* (nguyên văn tiếng Đức: *Das Fiktive und das Imaginäre: Perspektiven Literarischer Anthropologie*, tạm dịch: *Hư cấu và tưởng tượng - Quan điểm về nhân học văn học*) của Wolfgang Iser (1926-2007) – lý thuyết gia trường phái tiếp nhận Konstanz (Đức). Trong Chương hai công trình này, Iser viết về mục ca thời Phục

hưng. Theo Iser, thế giới trong mục ca bao hàm hai lĩnh vực khác nhau và quan hệ giữa chúng yêu cầu một hình thức giải thích nào đó. Ở đây người chẵn cừu được xem như một loại ẩn dụ chứ không phải là biểu hiện cho hình ảnh của người lao động nông thôn. Mục ca cũng không miêu tả cảnh vật đồng quê, mà chỉ sử dụng các yếu tố của đồng quê để sắp đặt trật tự hình thức cho một thế giới khác, đó là thế giới của linh hồn, của tự do. Mục ca được Iser xem là mô hình tốt trong việc cung cấp một thủ pháp ẩn dụ. Iser (2003: 54) dẫn lời George Puttenham (1529-1590) - nhà phê bình người Anh, trong *The Arte of*

\* Bảo tàng Gia Lai.

*English Poesie*: “Nhà thơ làm mục ca... không phải để mô phỏng hay biểu hiện tình cảm và đời sống làng quê, mà là để hóa trang thành người bình thường, dùng ngôn ngữ thông tục để ám chỉ một sự việc quan trọng khác”.

Theo Iser, mục ca như một cấu trúc ẩn dụ với đặc trưng song trùng hóa (hai mặt) và tính tượng trưng ở đây trở thành một ký hiệu của khát vọng và bất mãn. Con người ở thế giới này không phải tiến đến phía trước, mà lùi về phía sau sống với những ký ức về thời hoàng kim đã qua. Trong mục ca, giữa tác giả và độc giả hình thành một quy ước chung, lúc này độc giả sẽ chú ý đến những ý nghĩa khác, thế giới khác nằm ngoài bản thân người chẵn cừu và thế giới được miêu tả trên bình diện văn tự; ranh giới giữa thế giới điền viên và lịch sử xã hội trở thành một vấn đề quan trọng. Người ta không thể đạt được sự tự do trong thế giới mà họ rời bỏ, nhưng thế giới ấy lại luôn tồn tại trong hiện tại của họ. Do ẩn giấu một thế giới khác, nên mục ca kích thích trí tưởng tượng của độc giả. Những luận điểm về “hai thế giới” tồn tại trong một thi phẩm trên của Iser đã gợi ý cho việc triển khai tìm hiểu “hai thế giới” nội dung trong thơ điền viên Việt Nam từ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm đến Nguyễn Khuyến.

## 2. KHÁI QUÁT VỀ THƠ ĐIỀN VIÊN

Ở các quốc gia Đông Á, thơ ca miêu tả hoặc lấy cảnh vật, chủ yếu là thiên nhiên, ruộng vườn rất phổ biến, phát triển thành một dòng chảy, trường

phái riêng được gọi là “thơ sơn thủy”, “thơ điền viên”, hoặc “thơ sơn thủy điền viên”. Các tên gọi này tùy thuộc vào quan điểm của các nhà lý luận, phê bình, hoặc theo thực tế cảnh vật, hoặc thiên về cảnh nhân vi (điền viên), hoặc thiên về cảnh tự nhiên (sơn thủy), hoặc kết hợp hòa trộn giữa cảnh nhân vi và cảnh tự nhiên.

Ở Trung Quốc, thơ sơn thủy điền viên (山水田園詩) định hình từ thời Tấn - Lưu Tống (thế kỷ IV-V), đến thời Đường phát triển thành một thi phái quan trọng và ảnh hưởng đến sự phát triển dòng thơ này tại các nước trong vùng văn hóa chữ vuông như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam.

*Trung Quốc văn học đại từ điển* định nghĩa và diễn giải về mục từ Thơ sơn thủy: “Chỉ loại thơ ca lấy sơn thủy danh thắng làm đối tượng miêu tả và khắc họa cái đẹp tự nhiên. Chọn cảnh sinh động, tạo cảnh giới tự nhiên, đặt từ tinh xác là những đặc điểm chủ yếu. Việc miêu tả sơn thủy trong thơ đã thấy manh nha từ thời Tấn, đến Tà Linh Vận thời Tống Nam triều thì đạt đến mức thuần thành. Sau đó Tà Diểu, Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy đều có những thành tựu đáng chú ý, khiến sơn thủy trở thành một trong những chủ đề quan trọng của thơ ca truyền thống. Đồng thời với việc thể hiện cái đẹp tự nhiên, thơ sơn thủy cũng phản ánh hứng thú chủ quan của tác giả, trong đó giản hoặc có phần tiêu cực buông mình trong sơn thủy, yêu thích đời sống ẩn dật (Tiền Trung Liên và nhiều người, 2003: 1987).

Có ý kiến đồng nhất thơ sơn thủy và thơ điền viên: “Xưa nay hoàn toàn không có một giới định thống nhất, vì thơ sơn thủy bao quát những nội dung rất phong phú, giữa nó và thơ điền viên, thơ tả cảnh, thơ kỷ du và thơ biên tái, thơ hoa thảo không có ranh giới rõ ràng, rất khó chia tách. Nhưng, nó đã lấy tên ‘sơn thủy’”, thì người ta cứ theo tên đó mà cho rằng, thơ sơn thủy là loại thơ lấy cảnh núi sông, cảnh ruộng vườn và cảnh quan nhân văn làm đối tượng, khắc họa những hình tượng sinh động, khiến nó trở thành bức tranh có thanh có sắc để thi nhân thể hiện tình cảm, biểu đạt ý chí, gửi gắm lý tưởng, tiêu khiển. Nói cách khác, thơ sơn thủy là kết tinh của việc thi nhân dung hợp phong cảnh tự nhiên và cảnh quan nhân văn thành nhất thể, thể hiện thẩm mỹ và đánh giá của thi nhân đối với thiên nhiên (Y Điện Thần, 2000: 1). Có ý kiến nỗ lực tách bạch thơ sơn thủy và thơ điền viên, như Lý Văn Sơ không công nhận thiên nhiên trong thơ du tiên, thơ miêu tả cảnh ruộng vườn, nói chung là cảnh nhân tạo, do con người làm ra không phải cảnh vật tự nhiên là thơ sơn thủy (dẫn theo Trần Trung Hỷ, 2007: 10).

Trong thơ ca Việt Nam, không kể *Bạch vân chiếu xuân hải phú* của Khương Công Phụ từ thế kỷ VIII, còn mơ hồ khó xác quyết cảnh vật được miêu tả thuộc Việt Nam hay Trung Quốc, thì đến những tác phẩm thời Lý như *Ngọc lang quy* (*Vương lang quy*) của sư Khuông Việt (933-1011) với

hình ảnh “thương lãng 滄浪” (sóng biển), “cửu thiên 九天” (trời cao); *Ngôn hoài* với hình ảnh “long xà địa 龍蛇地” (vùng đất hoang vắng), “cô phong đỉnh 孤峰頂” (đỉnh núi trơ trọi), “hàn thái hư 寒太虛” (bầu trời lạnh), đã rõ là những cảnh trời biển, núi sông thiên nhiên hùng vĩ ở nước ta. Ở bài *Ngư nhân* của sư Không Lộ, bên cạnh cảnh sơn thủy là cảnh điền viên: “Vạn lý thanh giang vạn lý thiên 萬里清江萬里天” (Vạn dặm sông trong, vạn dặm trời cao), “Nhất thôn tang giá, nhất thôn yên 一村桑柘一村煙” (Một xóm xanh màu dâu gai, một xóm xanh màu khói). Trong *Cáo tật thị chúng* của sư Mãn Giác (1052-1096), hình ảnh nổi tiếng “Đình tiền tạc dạ nhất chi mai 庭前昨夜一枝梅” (Đêm qua một cành mai ở sân trước đã đơm hoa) thuộc về cảnh điền viên.

Đến thời Trần thì tình hình phát triển song hành của thơ tả cảnh sơn thủy điền viên cũng tương tự thời Lý, nhưng lớn mạnh hơn do thành phần tác giả được mở rộng, không chỉ có tầng nhân mà còn có vua quan. Một điều đáng chú ý khác, là đến thời Trần, do sự phát triển mạnh mẽ của chế độ thái ấp điền trang, tạo điều kiện thuận lợi cho dòng thơ vịnh tả cảnh điền viên nảy nở ào ạt với nhiều tác giả tác phẩm xuất sắc. Vì thế bên cạnh *Điền viên* của Nguyễn Trung Ngạn với *Hồi Nhạn*

phong, *Thần Phù cảnh khẩu hiều bạc, Vạn Thạch đình, Vĩnh Giang nguyệt phiếm, Yên Tử sơn Long Động tự*; Trần Nguyên Đán với *Hồng cúc hoa, Tiểu vũ*; Nguyễn Phi Khanh với *Du Côn Sơn, Gia viên lạc, Sơn trung, Thu thành vân vọng*,... Cũng từ đây, thơ tả cảnh viên lâm điền viên dần chiếm ưu thế so với thơ tả sơn thủy, tạo nền tảng cho sự hình thành nên đại tác gia về thơ Nôm điền viên đầu tiên trong lịch sử thơ ca Việt Nam thời Lê là Nguyễn Trãi với những thành tựu nổi bật. Các thời kỳ sau có Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Khuyến.

Nguyễn Trãi là tác gia tiêu biểu cho thơ điền viên thời Lê (thế kỷ XV), Nguyễn Bình Khiêm là tác gia tiêu biểu cho thơ điền viên thời Mạc (thế kỷ XVI), Nguyễn Khuyến là tác gia tiêu biểu cho thơ điền viên thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Ba tác gia thơ Nôm, thơ điền viên kiệt xuất trong văn học Việt Nam, đồng thời là ba kiểu tác giả có phong cách nghệ thuật và nhân sinh quan khác nhau, tạo nên sự đặc sắc, phong phú cho thơ điền viên Việt Nam. Vì vậy, có thể thấy được các đặc điểm, tiến trình, thành tựu của lịch sử thơ điền viên Việt Nam thời trung đại.

### 3. HAI THẾ GIỚI TRONG THƠ ĐIỀN VIÊN SÁNG TÁC BẰNG CHỮ NÔM

Qua khảo sát thơ ca Việt Nam, chúng tôi chia thơ điền viên Việt Nam thành hai thế giới: “Thế giới bi ai” và “thế giới hạnh phúc”. Trong đó thế giới bi ai tương ứng với thế giới xã hội gắn liền những cái xấu, cái ác, cái phàm tục của con người nơi “thị triều”; còn

thế giới hạnh phúc tương ứng với thế giới điền viên gắn liền những điều tốt đẹp, hạnh phúc, mơ ước của con người nơi “sơn lâm”. Hai thế giới này đều tồn tại song song, đối lập với nhau trong thực tế cuộc sống và trong thực tế tác phẩm của các nhà thơ, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Khuyến đều từng sống trong hai thế giới ấy, tuy nhiên, do hoàn cảnh, cá tính và thời đại lịch sử khác biệt nên sự biểu hiện hai thế giới trong mỗi tác gia có những điểm không giống nhau.

#### 3.1. Thế giới bi ai

Với Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến thế giới của đau khổ là chốn triều đình, quan trường, bởi những nơi ấy gắn liền với quyền lực, lợi lộc – là những thứ người đời tranh đua và làm hại nhau.

Thế giới ấy trong những bài thơ “thị triều” nâng tình thế sự được Nguyễn Trãi (1380-1442) gọi là “tổ ong tàng” (*Thuật hứng* 10), “đường danh lợi” (*Tự thán* 10), “áng phồn hoa” (*Tự thán* 15),... nhện nhện người qua lại, huy hoàng trong gấm vóc, nhưng ẩn chứa sự lạnh lẽo, u ám của cuộc sống mà con người trầm lụy vào. Nơi ấy, giá trị con người được đo bằng quyền lực và của cải. Nguyễn Trãi cũng cho biết rằng thế giới phồn hoa chỉ là một giấc mộng: “Ngựa ngựa xe xe la ý tốt, Dập diu là ấy chiêm bao” (*Thuật hứng* 7), “Phú quý treo sương ngọn cỏ, Công danh gửi kiến cành hòe” (*Tự thán* 3) không có gì để mình phải luyến tiếc hay chìm đắm trong đó. Song, đôi khi:

Đìa cỏ được câu ngâm gió,  
 Hiên mai cầm chén hời trăng.  
 Thề cùng vượn hạc trong hai ấy,  
 Thấy có ai han chớ đãi đằng. (*Mạn thuật 1*)

Có khi cay đắng đau buồn bởi sự  
 hiểm hóc của lòng người:

Đứng đỉnh chiều hôm dất tay,  
 Trông thế giới phút chim bay.  
 Non cao non thấp mây thuộc,  
 Cây cứng cây mềm gió hay.  
 Nước mấy trăm thu còn vậy,  
 Nguyệt bao nhiêu kiếp nhẩn nay.  
 Ngoài chưng mọi chốn đều thông hết,  
 Bui một lòng người cực hiểm thay.  
 (*Mạn thuật 4*)

Viện có hoa tàn chẳng quét đất,  
 Nước còn nguyệt hiện há thôi chèo.  
 Lòng người tựa mặt ai ai khác,  
 Sự thế bằng cờ bước bước nghèo.  
 (*Mạn thuật 10*)

Không những thế, nỗi bi ai của  
 Nguyễn Trãi còn thể hiện ở tình cảnh  
 trái ngang giữa tâm thế “xuất” là tiếp  
 tục ra làm quan gánh vác nghĩa vụ xã  
 hội sống trong “áng phong trần” và  
 “xử” là lui về sống ẩn dật để được  
 sống trong “áng thủy vân” thanh nhàn:

Quê cũ nhà ta thiếu của nào,  
 Rau trong nội cá trong ao.  
 Cách song mai tỉnh hồn Cổ Dịch,  
 Kề nước cầm đưa tiếng cửu cao.  
 Khách đến vườn còn hoa lác,  
 Thơ nên cửa thấy nguyệt vào.  
 Cảnh thanh chùng ấy chẳng về nghĩ,  
 Lẩn thẩn làm chi áng mạn đào.

Trong hai con đường ấy, chỉ có thể  
 chọn một, “được thú làm quan trật thú

quê”, không thể “xuất xử trọn hai bề”,  
 và Nguyễn Trãi đã chọn tiếp tục dấn  
 thân vào “lưới trần”, bởi nhân sinh  
 quan của ông, lý tưởng của ông là xả  
 thân phò vua giúp nước. Vì thế, dù  
 thấy được sự hiểm nguy ở triều thị và  
 từng khiến ông phải chạy về náu mình  
 trong thế giới điền viên, nhưng  
 Nguyễn Trãi vẫn luôn suy tư về trách  
 nhiệm của một nho sĩ đối với “nợ  
 quân thân”:

Ao quan thả gửi hai bè muống,  
 Đất Bụt ương nhờ một rãnh mùng.  
 Còn có một lòng âu việc nước,  
 Đêm đêm thức nhẩn nẻo sơ chung.  
 (*Thuật hưng 23*)

Công danh đã được hợp về nhàn,  
 Lành dữ âu chi thế nghị khen.  
 Ao cạn vớt bèo cấy muống,  
 Đìa thanh phát cỏ ương sen.  
 Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc,  
 Thuyền chờ yên hà nặng vạy then.  
 Bui có một lòng trung lẫn hiếu,  
 Mài chẳng khuyết nhuộm chẳng đen.  
 (*Thuật hưng 24*)

Cuối cùng điều Nguyễn Trãi hằng tiên  
 tri, lo sợ, tránh né đã ập đến và ông  
 phải nhận một kết cục bi thảm cho  
 bản thân cùng gia đình. Lý giải  
 nguyên nhân dẫn đến thảm kịch của  
 Nguyễn Trãi, có thể nói đến “mặc cảm  
 trách nhiệm” của ông với tư cách là  
 một nhà nho tích cực nhập thế.

Tinh thần “tiên ưu hậu lạc” ấy đã ăn  
 sâu vào tâm hồn, tư duy của Nguyễn  
 Trãi, biến thành “đạo”, thành chân lý  
 sống, thành giá trị sống, hay nói cách  
 khác là một thứ “mặc cảm trách  
 nhiệm”, “cái án” “khách tự mang” chi

phối hành động và suy nghĩ của ông, đến mức khiến Nguyễn Trãi mang sẵn trong mình ý niệm “tử vì đạo”. Nhưng cuối cùng, mặc cảm trách nhiệm trong Nguyễn Trãi vẫn chiếm phần thắng, kéo ông ra khỏi thế giới điền viên hạnh phúc, đẩy ông vào thế giới thực tại bi kịch.

Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), thời kỳ nhà Lê bắt đầu suy yếu, cục diện chính trị rối ren với sự nổi lên của nhà Mạc, chúa Trịnh nên mặc dù đỗ đại khoa, là trọng thần triều Mạc, nhưng ông lui về sống giữa cảnh thiên nhiên thôn quê: Nguyễn Bình Khiêm vẫn thể hiện nỗi day dứt băn khoăn vì món nợ ơn vua lộc nước:

Chim kêu hoa rúng ngày xuân muộn,  
Nguyệt bạc đêm thanh hứng khách dài.  
Song:

Ơn chúa đã nhiều chưa báo,  
Lòng còn cánh cánh ắt khôn nài.  
(*Bạch Vân quốc ngữ thi*, bài 21)

Đứng trước hai con đường “xuất” và “xử”, Nguyễn Bình Khiêm cũng từng băn khoăn trăn trở như Nguyễn Trãi: “Thuở nơi xuất xử đâu là phải?”. Ông nhìn gương người đi trước và tìm cho mình một giải pháp ứng xử riêng, đó là: “Ở ắt nên về cũng ắt nên” (*Bạch Vân quốc ngữ thi*, bài 7), tức là thấy cần xuất thì cứ xuất, thấy cần xử thì cứ xử, không cần phải cố gắng triệt tiêu hay lựa chọn riêng về một phía nào, miễn sao thuận theo lẽ tự nhiên của cuộc sống mình, sao cho mình không phụ mình và mình cũng không phụ đời, đó là “đạo trung”.

Vì xác định được phương châm và lý tưởng sống, nên ông đã tránh được thảm kịch như Nguyễn Trãi, những nỗi bi ai trong thơ điền viên của Nguyễn Bình Khiêm không vận vào ông, mà chủ yếu là thể hiện nỗi buồn của thế nhân lao đao trong trường danh bẽ lợi:

Một bầu một bát bưng sơn tăng,  
Thế sự ngoài tai biếng nói năng.  
Hoa nở luống hay tin gió,  
Đầm thanh còn thấy triều trăng.  
Già ai ở thông làm củi,  
Trẻ người yêu trúc bẻ măng.  
Nẻo có công danh thì có lụy,  
Cho hay dù có chẳng bằng chăng.  
(*Bạch Vân quốc ngữ thi*, bài 18)

Hai chữ “công danh” ấy trong xã hội thế tục là mục đích tối hậu của đời người mà mỗi cá nhân phải đạt được cho mình và cho cả gia đình dòng tộc. Bởi chữ “danh” là sinh mệnh, giá trị, nổi ám ảnh thường trực của của trí thức Nho gia, chính điều này làm cho các “quân tử” thấy rõ sự vinh - nhục, thành - bại ở đời.

Ở phương diện tích cực này, việc học hành, làm quan mang lại cho con người sự nỗ lực phấn đấu trở nên hữu ích cho bản thân, gia đình và xã hội. Tuy nhiên, ở mặt khác, công danh như sợi dây như cái lồng vô hình trói buộc, giam hãm khiến con người chịu nhiều áp lực, mất tự do, thậm chí phải đánh đổi bằng cả sinh mạng của mình. Thực tế hiếm người đạt được sự cân bằng giữa “thân” và “danh” một cách lý tưởng, cho nên Nguyễn Bình Khiêm mới nói: “Mấy người lộn được chữ

công danh” (*Bạch Vân quốc ngữ thi*, bài 15).

Hơn ba thế kỷ sau Nguyễn Bình Khiêm, lịch sử văn học chữ Nôm Việt Nam mới lại xuất hiện một tác gia trữ danh khác trong dòng thơ điền viên, là Nguyễn Khuyến. Ông cũng giống Nguyễn Bình Khiêm ở chỗ sống vào thời kỳ triều đại phong kiến rối ren, nhưng bi kịch hơn nữa, đây không phải là thời kỳ nội chiến, mà là thời kỳ đất nước rơi vào tay thực dân Pháp. Vì vậy, dù đỗ đạt cao, nhưng ông cũng không cố bám víu quan trường lâu, mà tìm về thôn quê sống ẩn dật.

Thế giới bi ai trong thơ Nguyễn Khuyến được biểu hiện từ cả hai phương diện: Chính trường đen tối, quan trường hủ bại và cảnh làng quê lầm than. Đọc những bài thơ làng quê của Nguyễn Khuyến, độc giả cảm nhận được một cách khá trọn vẹn về đời sống nông thôn nơi ông sinh sống. Chỉ có người gắn bó thực sự với ruộng vườn mới hiểu được những nỗi nhọc nhằn túng bần của người dân quê.

Năm nay cày cấy vẫn chân thua,  
Chiêm mát đàng chiêm mùa mát mùa.  
Phần thuế quan thu, phần trả nợ,  
Nửa công đưa ở, nửa thuê bò.  
Sớm trưa dưa muối cho qua bữa,  
Chợ búa trâu cau cũng chẳng mua.  
(*Thú quê*)

Làng quê thực sự không phải chỉ có cây cỏ xanh tươi, con người hiền lành và khung cảnh thanh bình, như dưới mắt những người thành thị đi ngang thoáng qua. Ngoài thiên tai lũ lụt khiến con người sợ hãi sống trong cảnh

“Bóng thuyền thấp thoáng dờn trên vách, Tiếng sóng long bong vỗ trước nhà” (*Vịnh nước lụt*), còn là vòng vây của thuế má, đói kém, công nợ thường trực như thế.

Song niềm bi ai trong thơ Nguyễn Khuyến nhiều khi không lộ liễu, phơi bày, mà được cất giấu kín đáo tế nhị hơn. Bài *Thu điếu*, bên cạnh khung cảnh thanh bình trong trẻo của đồng quê, độc giả cũng thấy thấp thoáng nỗi muộn phiền:

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,  
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.  
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,  
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.  
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,  
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.  
Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,  
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Quan sát và đợi chờ là một niềm vui thú của những người đi câu. Nhưng ngôn ngữ ấy cùng cảnh vật và hình ảnh ấy lại khiến người đọc không thể không liên tưởng đến những điều xa xôi trừu tượng khác. Ví dụ như hình ảnh Lã Vọng câu cá bên sông Vị - đã mang tính kinh điển vốn phổ biến trong vùng văn hóa Đông Á. Những nét u uẩn đã như một áng mây cô đơn treo lơ lửng trên bầu trời thu xanh ngắt. Như thế, sự trông chờ, mong mỏi ở đây, ngoài là niềm hạnh phúc còn là nỗi muộn phiền.

Song, nếu những nỗi muộn phiền ở trên còn mơ hồ mờ lung vì bị tác giả giấu kín, thì bài *Thu vịnh* đã hé mở cho độc giả thấy rõ ràng hơn:

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,  
 Cành trúc lơ phơ gió hắt hiu.  
 Nước biếc trông như tầng khói phủ,  
 Song thưa để mặc bóng trăng vào.  
 Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,  
 Một tiếng trên không ngỗng nước nào.  
 Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,  
 Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.

Cũng là phong cảnh với vẻ đẹp để thanh bình của mùa thu, đẹp đến mức khiến con người phải xúc động, cảm hứng thi ca trào dâng. Đồng thời cũng đúng lúc ấy, sứ giả của thế giới bi ai hiện ra, minh chứng cho nỗi thẹn thùng mà Nguyễn Khuyến tự thú nhận với đời. Dù vậy, kết quả cuối cùng vẫn cho ra đời một tuyệt tác về thơ điền viên và đó là thành quả từ sự kết hợp giao hòa giữa hai niềm cảm xúc, hai thế giới trong Nguyễn Khuyến.

Tâm trạng lúc về vườn, thoát vòng danh lợi của Nguyễn Khuyến thể hiện trong *Hoàn gia tác*, *Trở về làng cũ*, *Uống rượu ở vườn Bùi*, *Túy hậu*, *Mạn hứng*,... một mặt có vẻ nhẹ nhàng, thoải mái, với cái vui nhàn nhã của cuộc sống nơi vườn ruộng ao chuôm, không còn mối nguy “phong lãng hiểm”, “thương cung điều” đáng sợ trên chính trường như lời than thở của Trần Nguyên Đán, của Nguyễn Trãi, nhưng mặt khác lại thể hiện sự nặng nề, trăn trở băn khoăn, bởi thời của ông không phải thời nội chiến như Nguyễn Bình Khiêm, mà là cảnh nước mất nhà tan vì ngoại xâm. Nỗi “khắc khoải”, “ngắn ngor”, đau buồn khá thường trực trong thơ Nguyễn

Khuyến thể hiện rõ ở bài *Cước kêu cảm hứng*:

Khắc khoải đưa sầu giọng lừng lơ,  
 Đấy hồn Thục đế thác bao giờ.  
 Năm canh máu chảy đêm hè vắng,  
 Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.  
 Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,  
 Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.  
 Ban đêm rờn rã kêu ai đó,  
 Giục khách giang hồ dạ ngắn ngơ.

Những lời lẽ ấy, tâm sự ấy chẳng phải cũng được cất lên từ thế giới điền viên của Nguyễn Khuyến hay sao? Ông thấy buồn bã, cô độc khi mắt thấy tai nghe nhiều thân bằng quyến hữu vẫn hằng hái ra làm việc cho chính quyền đô hộ, vì mục đích vinh thân phì gia mà quên đi cái đạo của người trí thức<sup>(1)</sup>. Ông tự tổng kết cuộc đời mình: “Chuyện cũ mười phần chín chẳng như” (*Cảm hứng*). Trần Đình Hượu với tư cách là một độc giả tiếp nhận thơ Nguyễn Khuyến cho rằng, dù ông “theo gương Đào Tiềm làm người ẩn dật và sống sâu sắc cái thú của người ẩn dật nhưng ông không vui mãi được cái thú của Đào Tiềm. Muốn sống cái vui đó cần đến sự yên tĩnh, sự yên tâm mà cả hai điều đó, dần dần Nguyễn Khuyến thấy mình đều thiếu” (dẫn theo Nguyễn Huệ Chi, 1994: 118).

### 3.2. Thế giới hạnh phúc

Trong văn học Việt Nam nói chung và thơ điền viên Việt Nam nói riêng, thế giới hạnh phúc hầu như không được hư cấu tưởng tượng một cách chi tiết như ở phương Tây (trong *The*



*Republic* của Plato (427-347 trước Công nguyên) và *Utopia* của Thomas More (1478-1535) hay nhẹ nhàng kiểu phương Đông (như *Đào hoa nguyên ký* của Đào Uyên Minh (352-427), *Nhiệt hà nhật ký* của Bak Jiwon (1737-1805)). Ở Việt Nam, nói về thế giới thần tiên hư cấu thì có *Truyện Từ Thức*, *Bích câu kỳ ngộ*, nhưng đó là thế giới của những hạnh phúc lứa đôi dở dang không có hậu, còn thế giới hạnh phúc mà các thi nhân thơ điền viên Việt Nam hướng đến là một thế giới có thực, chỉ có điều nó không phải ở “nơi xa xôi”, “chốn lao xao” ở thị thành, mà lại hiện diện ở bờ ruộng góc vườn thôn quê. Phần lớn thơ Nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm và Nguyễn Khuyến đều hướng đến việc xây dựng, miêu tả thế giới hạnh phúc này.

Nguyễn Trãi cho người đọc thấy khá chi tiết về “thế giới hạnh phúc” của ông, đó là: một “căn lều”, một “con am” nằm lặng lẽ trong khu vườn đầy bóng mát của cây cối, màu sắc của hoa cỏ, có cả đĩa nước tĩnh lặng cho trăng soi bóng; con người thì “suốt ngày nhàn nhã khép phòng văn, khách tục không ai bén mảng gần”, vui với thú đọc sách, ngâm thơ, uống rượu, chơi đàn. Đó là thế giới gắn liền với thiên nhiên, vũ trụ, thanh bình, và thật đẹp, thật nên thơ, không tiếng ồn ào của ngựa xe và tiếng thị phi của thế sự quá nhiều:

Chè tiên nước kín bầu in nguyệt,  
Mai rụng hoa đeo bóng cách song.  
Gió nhạt đưa qua trúc ỗ,

Mây tuôn phủ rợp thư phòng. (*Thuật hứng* 6)

Phận tuy rằng khó miễn yên lòng.  
Thu im cửa trúc mây phủ,  
Xuân tịnh đường hoa gấm phong.  
Ai có của thông phòng thết khách,  
Một ao niễng niễng mấy dòng dòng.  
(*Thuật hứng* 11)

Thư song vắng vẻ nhàn vô sự,  
Tai chẳng còn nghe tiếng thị phi.  
(*Thuật hứng* 12)

Nhưng với một người luôn suy tư về cuộc đời, luôn mang mặc cảm trách nhiệm như Nguyễn Trãi, thì những cảnh đẹp thú vui ấy mới chỉ là một phần của thế giới hạnh phúc, vì chỉ phục vụ cho bản thân. Ông nằm bên bờ suối, thơ thần trong rừng, đứng đỉnh bước trong vườn, nhưng tâm hồn vẫn nghĩ ngợi, trăn trở về thế giới bên ngoài với ước mong vua sáng tôi hiền, dân chúng ấm no - chính là cảnh thái bình mà ông luôn khát khao, mơ ước:

Lẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,  
Dân giàu đủ khắp đòi phương. (*Bảo kính cảnh giới* 43)

Nguyễn Trãi đã tìm về bà mẹ thiên nhiên để được an ủi sau những phiền muộn, đau khổ, để được nghỉ ngơi khi lặn lội trong quan trường thực hiện hoài bão “trí quân trạch dân” của mình. Và ông cũng đã xây dựng được cho mình một thế giới riêng, thật thanh bình, đẹp đẽ, tự do. Nhưng tiếc rằng thế giới hạnh phúc này đã không giữ được chân Nguyễn Trãi lâu, tiếng gọi của “chí nam nhi”, “nợ tang bồng” đã đưa ông quay lại với thế giới bi ai.

Thế giới lý tưởng, hạnh phúc của Nguyễn Bình Khiêm hiện ra thật giản dị, không phải là cảnh phủ đệ lâm viên hoành tráng hoa lệ của một Trình quốc công, mà là một am “Bạch Vân” thanh thoát giữa cõi trần với chén rượu, câu thơ:

Lẻ thẽ bên giang bảy tám nhà,  
Thú nhàn mừng thấy bạn ngâm nga.  
Thơ nên ngồi đợi vừng đan quế,  
Rượu chúc han thần ngõ Hạnh Hoa.  
Lục ý tiếng thanh đêm tựa ngọc,  
Lan châu chèo võ nước bằng là.  
Ít nhiều ngày tháng qua thì chớ,  
Tiêu sái ta nhìn vẹn chí ta. (*Bạch Vân quốc ngữ thi*, bài 129)

Lánh trần náu đến thú sơn lâm,  
Lá thông đàn tiếng trúc cầm.  
Sách cũ ngày tìm người hữu đạo,  
Trì thanh đêm dưỡng nguyệt vô tâm.  
Say hết tác lòng hồng học,  
Hỏi làm chi sự cỏ cầm.  
Thế lụy dù ai hay bịn rịn,  
Sen kia nào có lệ chi làm. (*Bạch Vân quốc ngữ thi*, bài 135)

Ngắm chơi đã trải miền thôn dã,  
Hóng mát từng vui chốn thạch bàn.  
Một cỏ hoa đều đủ được,  
Rất vời thông thả cõi trần gian. (*Bạch Vân quốc ngữ thi*, bài 151)

Nguyễn Bình Khiêm cũng băn khoăn áy náy trong việc báo đền “ơn chúa”, nhưng mặc cảm trách nhiệm xã hội trong ông không mãnh liệt đến mức kéo bật ông ra khỏi thế giới điền viên. Vì thế, đứng trước hai con đường xuất - xử, hành - tàng, sau khi thành danh, suy nghĩ về cái lợi cái hại của

thú làm quan và thú quê, ông thấy rằng: “Thủ áng công danh nhiều phải lụy, Trong nơi ẩn dật mấy nên màu”, “Khéo thì khổ nhục, vụng phong lưu”, ông đã quyết định làm một người “khách lẻ loi”, chọn cuộc sống nơi thôn dã trong phần đời sau của mình: “Bạch Vân am vắng chim kêu muộn, Kim Tuyết dòng thanh cá mát tươi; Ưu ái một niềm hằng nhớ chúa, Công danh hai chữ đã nhường người” (*Bạch Vân quốc ngữ thi*, bài 117) và vui với cảnh sắc sinh hoạt bình dị nơi làng quê:

Một mai một cuốc một thanh đao,  
Thơ thần dầu ai vui thú nào.  
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,  
Người khôn người đến chốn lao xao.  
Thu ăn măng trúc đông ăn giá,  
Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao.  
Rượu đến bóng cây ta hãy uống,  
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao. (*Bạch Vân quốc ngữ thi*, bài 79)

Tuy nói rằng bịt tai, nhắm mắt không quan tâm đến thế sự, nhưng thực tế Nguyễn Bình Khiêm cũng như Nguyễn Trãi đều là những người quan tâm nhiều đến đời sống xã hội của đất nước. Ngoài cuộc sống hiện thực, ông cũng luôn ước mơ một xã hội thái bình thịnh trị:

Non Phú Xuân cao nước Vị thanh,  
Mây quyến khách nguyệt vô tình.  
Đất thiên tử dưỡng tôi thiên tử,  
Đời thái bình ca khúc thái bình.  
Cơm áo khôn đền Nghiêu Thuấn trị,  
Tóc tơ chưa báo mẹ cha sinh.  
Mừng thay bốn bể đâu đâu báo,

Tể tướng hiền tài chúa thánh minh.  
(*Bạch Vân quốc ngữ thi*, bài 149)

Với Nguyễn Khuyến, niềm vui được thể hiện trong thơ điền viên ngoài thú uống rượu là những cuộc rong chơi hồ này núi kia. Song những cảnh sơn thủy ông miêu tả ấy được bao phủ bởi một lớp trào lộng có nét gần gũi với phong cách Hồ Xuân Hương và cũng là nét khác biệt với các tiền bối Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm:

Chom chỏm trên sông đá một hòn,  
Nước trôi sóng vỗ biết bao mòn.  
Phơ đầu đã tự đời Bàn Cổ,  
Bia miệng còn đeo tiếng trẻ con.  
Rừng cúc tiền triều trơ mốc thối,  
Hòn cầu Thái phó tảng rêu tròn.  
Trải bao trăng gió xuân già giặt,  
Trời dẫu già, nhưng núi vẫn non.

Thế giới mà Nguyễn Khuyến trú ngụ và tạo dựng nên được biểu hiện khá trọn vẹn trong ba bài thơ tả cảnh mùa thu thuộc hàng danh tác trong thơ điền viên Việt Nam. Trong đó bài *Thu vịnh* là một bức họa đẹp và sinh động về ngôi nhà hạnh phúc của ông:

Năm gian nhà cỏ thấp le te,  
Ngõ tối đêm sâu đóm lập loè.  
Lung giậu phát phơ màu khói nhạt,  
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.  
Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt,  
Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.  
Rượu tiếng rằng hay, hay chẳng mấy,  
Độ năm ba chén đã say nhè.

Khó ai dám quả quyết rằng đây là thế giới hạnh phúc tuyệt đối của Nguyễn Khuyến, nhưng hẳn cũng không ai phủ nhận rằng, đây là một trong

những khoảnh khắc hạnh phúc của ông.

Như vậy, thế giới hạnh phúc trong thơ điền viên của cả Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Khuyến không phải chỉ là những cảnh, những chuyện siêu việt trần gian hay thuần túy là những bài tụng ca thiên nhiên cùng thú vui riêng tư, mà thế giới ấy còn gắn liền với cả những ước vọng thế sự vua sáng - tôi hiền, dân giàu - nước mạnh, đất nước độc lập yên bình và con người sống hòa đồng với thiên nhiên, bớt khổ lụy vì công danh.

#### 4. KẾT LUẬN

Điền viên sơn thủy là một dòng chảy lớn trong lịch sử thơ ca Việt Nam, số lượng nhiều, phong phú, thành tựu lớn. Tuy nhiên, những nghiên cứu chuyên biệt dành cho dòng thơ này vẫn còn ít ỏi, chưa tương xứng với đóng góp và giá trị của nó. Bài viết này chỉ là một thử nghiệm mới được gợi ý từ lý luận văn học phương Tây để tiếp cận, khám phá giá trị nghệ thuật và ý nghĩa xã hội của thơ điền viên Việt Nam, qua một số tác gia chữ Nôm tiêu biểu.

Hy vọng cách tiếp cận này là một bổ sung trong việc tiếp cận thơ điền viên Việt Nam, ở bình diện nghệ thuật và tâm lý sáng tạo. Nếu đặt các tác phẩm trong sự đối sánh, độc giả sẽ thấy được sự tồn tại song hành của hai thế giới, hai tâm trạng gần như đối lập nhau trong cùng một tác giả, một tác phẩm. Giữa hai thế giới đó, thế giới hạnh phúc hay thế giới điền viên được các nhà thơ kiến tạo vun bồi với nỗ lực vượt lên thế giới bi ai, thế giới

hiện thực ngồn ngang chông chát. Sự thắng thế của thế giới hạnh phúc trong thơ điền viên của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Khuyến không đồng nghĩa với sự thất bại của thế giới bi ai trong thực tế, nhưng đó là giá trị nghệ thuật và ý nghĩa xã hội mà thơ ca điền viên đem lại cho con người.

Thế giới của bi ai và hạnh phúc trong thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm hay trong thơ Nguyễn Khuyến không

phải là nỗi bi ai, niềm hạnh phúc của riêng cá nhân các ông, mà đó cũng là nỗi bi ai, niềm hạnh phúc của cả một thời đại lịch sử, của những trí thức, cá nhân quan tâm đến vận mệnh quốc gia, tâm hồn dân tộc. Bởi những thế giới họ tái lập, kiến tạo không hề xa lạ, sự tưởng tượng hư cấu của các ông chỉ dừng lại trong khuôn khổ ước lệ với giới hạn vừa phải, không có những cảnh huyền bí kỳ ảo vượt khỏi phạm vi cõi trần gian. □

## GHI CHÚ

Trong bài viết này, văn bản các câu thơ của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm trích dẫn từ: *Tổng tập Văn học Nôm Việt Nam* – tập 1; văn bản các câu thơ của Nguyễn Khuyến trích dẫn từ: *Thi hào Nguyễn Khuyến - Đời và thơ*.

(1) Từ (nhóm thơ chữ Hán): *Ký Châu Giang Bù Ân Niên* 寄珠江裴恩年: Đạo mất rồi ta biết đi về đâu? Trên núi không còn ai lên hái rau vi - 道喪我安歸, 千山老蕨薇; bài *Hữu cảm* 有感: Đời loạn đi về như hạc độc, Tuổi già hình bóng tựa mây cô - 亂世行藏如獨鶴, 老來形影似孤雲.

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Iser Wolfgang. 2003. *Das Fiktive und das Imaginäre-Perspektiven literarischer Anthropologie* [虚构与想像--文学人类学疆界, 陈定家 & 汪正龙译, 吉林人民出版社 // Hư cấu và tưởng tượng – Biên giới của nhân học văn học. Trần Đình Gia, Ưông Chính Long dịch. Trung Quốc: Nxb. Nhân dân Cát Lâm].
2. Nguyễn Huệ Chi (chủ biên). 1994. *Thi hào Nguyễn Khuyến – Đời và thơ*. Hà Nội: Viện Văn học - Nxb. Giáo dục.
3. Nguyễn Tá Nhí (chủ biên). 2008. *Tổng tập Văn học Nôm Việt Nam* – tập 1. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
4. Tiền Trung Liên, Phó Toàn Tông, Vương Vận Hy, Chương Bồi Hằng, Trần Bá Hải, Bao Khắc Di (tổng chủ biên). 2003. *Trung Quốc văn học đại từ điển* (tập thượng). Trung Quốc: Nxb. Từ thư Thượng Hải // 钱仲联, 傅璇琮, 王運熙, 章培恒, 陈伯海, 鲍克怡总主编。中國文學大辭典(上)。上海辞书出版社。
5. Trần Trung Hỷ. 2007. *Thơ sơn thủy cổ đại Trung Quốc*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
6. Y Điện Thần. 2000. *Lịch đại sơn thủy thi*. Trung Quốc: Nxb. Văn nghệ đại chúng // 衣殿臣编著。历代山水诗。大众文艺出版社。